

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức  
Vietranstimex – Trụ sở chính**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex - Trụ sở chính

## THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex ("Công ty") tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh ("Trụ sở chính") và các chi nhánh hạch toán độc lập tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi

## CÔNG TY

Công ty, trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và Trụ sở chính là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022

## TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc kiêm người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Liên.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Trụ sở chính có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Trụ sở chính sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Trụ sở chính và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Quang Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12819110-22986618-HO

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính (“Trụ sở chính”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 1073-2023-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>232.365.403.151</b>	<b>257.558.287.587</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>16.892.669.274</b>	<b>4.041.771.213</b>
111	1. Tiền		8.892.669.274	4.041.771.213
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>108.930.232.966</b>	<b>139.895.030.354</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	108.641.078.534	117.004.559.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.884.816.748	12.946.928.325
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	17.443.676.249	11.163.743.341
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.886.625.328	28.483.736.597
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8	(32.925.963.893)	(29.703.937.695)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>96.319.855.518</b>	<b>95.973.316.588</b>
141	1. Hàng tồn kho		96.462.894.708	101.608.196.341
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	(5.634.879.753)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.222.645.393</b>	<b>17.648.169.432</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.862.964.436	8.585.109.825
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	8.134.517.684	9.063.059.607
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	225.163.273	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>225.012.951.725</b>	<b>193.801.125.126</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>2.421.604.125</b>	<b>2.421.604.125</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.421.604.125	2.421.604.125
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>178.066.763.016</b>	<b>163.507.329.358</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	98.982.906.500	80.927.887.630
222	Nguyên giá		474.035.370.564	465.622.471.554
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(375.052.464.064)	(384.694.583.924)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	69.640.721.003	74.831.333.747
225	Nguyên giá		77.859.191.181	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.218.470.178)	(3.027.857.434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	9.443.135.513	7.748.107.981
228	Nguyên giá		11.558.307.783	9.682.432.783
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.115.172.270)	(1.934.324.802)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>23.328.798.179</b>	<b>4.859.680.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.328.798.179	4.859.680.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>816.000.000</b>	<b>816.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14.1	816.000.000	816.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.379.786.405</b>	<b>22.196.511.643</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	19.770.831.062	21.098.143.530
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	608.955.343	1.098.368.113
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>457.378.354.876</b>	<b>451.359.412.713</b>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>192.283.757.127</b>	<b>192.104.927.599</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>159.472.205.558</b>	<b>147.608.020.543</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	38.183.898.665	57.394.924.961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.098.541.197	16.908.764.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	117.886.660	655.250.525
314	4. Phải trả người lao động		4.705.579.883	6.047.296.335
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.610.702.044	27.179.371.130
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		363.636.363	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.520.804.274	5.648.650.879
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	103.515.563.178	33.764.850.336
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		355.593.294	8.911.639
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>32.811.551.569</b>	<b>44.496.907.056</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	400.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	32.411.551.569	44.496.907.056
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>265.094.597.749</b>	<b>259.254.485.114</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.1</b>	<b>265.094.597.749</b>	<b>259.254.485.114</b>
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.761.721.901	28.921.609.266
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.529.327.611	16.673.415.925
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.232.394.290	12.248.193.341
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>457.378.354.876</b>	<b>451.359.412.713</b>

Phạm Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	23.1	278.685.938.531	617.543.379.022
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	24	(253.376.037.352)	(548.384.611.392)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		25.309.901.179	69.158.767.630
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	909.533.019	88.352.358
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(6.721.258.814) (6.712.088.021)	(5.060.001.334) (4.881.128.459)
25	6. Chi phí bán hàng	26	(5.370.935.561)	(10.635.983.260)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(29.320.741.996)	(37.690.043.116)
30	8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.193.502.173)	15.861.092.278
31	9. Thu nhập khác	29	26.377.377.098	809.117.959
32	10. Chi phí khác	29	(3.320.481.102)	(682.363.840)
40	11. Lợi nhuận khác	29	23.056.895.996	126.754.119
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.863.393.823	15.987.846.397
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(1.141.586.763)	(4.387.304.641)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(489.412.770)	647.651.585
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.232.394.290	12.248.193.341

Phạm Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Bùi Quảng Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>7.863.393.823</b>	<b>15.987.846.397</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	20.182.937.951	14.359.785.943
03	Các khoản dự phòng		(2.269.814.365)	(1.608.494.087)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(553.989.686)	6.261.031
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.234.493.316)	(527.051.530)
06	Chi phí lãi vay	25	6.712.088.021	4.881.128.459
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>6.700.122.428</b>	<b>33.099.476.213</b>
09	Giảm các khoản phải thu		43.449.325.024	40.221.611.685
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		5.145.301.633	(55.227.116.508)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(69.635.096.533)	57.391.409.599
12	(Giảm) tăng chi phí trả trước		8.049.457.857	(15.540.899.075)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.418.902.187)	(2.639.575.248)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.897.599.376)	(5.689.573.031)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(45.600.000)	(108.610.148)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(13.652.991.154)</b>	<b>51.506.723.487</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(42.045.986.963)	(37.618.539.665)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		10.882.000.000	491.818.247
27	Tiền thu lãi cho vay		137.867.601	35.233.283
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(31.026.119.362)</b>	<b>(37.091.488.135)</b>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	21	199.938.868.597	159.307.782.014
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(129.653.871.242)	(150.720.114.313)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(12.619.640.000)	(39.641.351.181)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>57.665.357.355</b>	<b>(31.053.683.480)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>12.986.246.839</b>	<b>(16.638.448.128)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>4.041.771.213</b>	<b>20.723.578.539</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(135.348.778)	(43.359.198)
<b>70</b>	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>16.892.669.274</b>	<b>4.041.771.213</b>



Phạm Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (“Công ty”) tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”) và các chi nhánh hạch toán độc lập tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng. Báo cáo tài chính kèm theo này thể hiện tình hình hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**CÔNG TY**

Công ty, trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và Trụ sở chính là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 80 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 168).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Trụ sở chính là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Trụ sở chính là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Trụ sở chính dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Trụ sở chính dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Trụ sở chính mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Trụ sở chính và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi vào ngày 6 tháng 4 năm 2010 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào Công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Trụ sở chính có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Trụ sở chính có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Trụ sở chính đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Trụ sở chính (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.14 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Trụ sở chính có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	23.710.541	157.110.541
Tiền gửi ngân hàng	8.868.958.733	3.884.660.672
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.892.669.274</b>	<b>4.041.771.213</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn gốc ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3,8%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên khác	92.312.384.028	116.946.627.363
<i>Penavico &amp; CL (HK) Co., Limited</i>	15.436.857.394	13.997.293.200
<i>Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8</i>	13.287.532.131	-
<i>Chi Nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam</i>	11.422.270.704	-
<i>Khác</i>	52.165.723.799	102.949.334.163
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	16.328.694.506	57.932.423
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>108.641.078.534</b>	<b>117.004.559.786</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(28.626.745.866)	(26.074.525.507)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>80.014.332.668</b>	<b>90.930.034.279</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	2.876.258.588	12.946.928.325
<i>Công ty Cổ phần Cơ Giới Trung Nam Miền Nam</i>	935.200.000	-
<i>Công ty TNHH MSC Việt Nam</i>	798.400.960	-
<i>Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Hoàng Minh</i>	794.530.000	-
<i>Công ty TNHH MAERSK Việt Nam</i>	335.042.483	415.395.112
<i>Khác</i>	13.085.145	12.531.533.213
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.558.160	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.884.816.748</u></b>	<b><u>12.946.928.325</u></b>

**7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Miền Bắc	16.159.832.858	8.134.401.418
Chi nhánh Miền Trung	1.283.843.391	3.029.341.923
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.443.676.249</u></b>	<b><u>11.163.743.341</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.886.625.328</b>	<b>28.483.736.597</b>
Chi hộ khách hàng	6.735.161.248	7.185.075.433
Ký quỹ, ký cược	3.747.947.620	10.149.447.620
Tạm ứng nhân viên	2.314.124.532	11.149.213.544
Khác	89.391.928	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.421.604.125</b>	<b>2.421.604.125</b>
Ký quỹ, ký cược	2.421.604.125	2.421.604.125
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.308.229.453</u></b>	<b><u>30.905.340.722</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.299.218.027)	(3.629.412.188)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>11.009.011.426</u></b>	<b><u>27.275.928.534</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	109.019.336	1.650.000
<i>Bên khác</i>	15.199.210.117	30.903.690.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.204.618.693	82.490.941.362
Nguyên vật liệu	18.068.999.288	18.986.690.979
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	130.564.000
Hàng hóa	58.712.727	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.462.894.708</b>	<b>101.608.196.341</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.039.190)	(5.634.879.753)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>96.319.855.518</b>	<b>95.973.316.588</b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.634.879.753)	(143.039.190)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(5.491.840.563)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	5.491.840.563	-
Số cuối năm	(143.039.190)	(5.634.879.753)

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					VND
Số đầu năm	27.619.704.604	46.661.839.720	388.691.423.634	2.649.503.596	465.622.471.554
Mua trong năm	-	348.000.000	34.367.200.000	-	34.715.200.000
Phân loại lại	-	160.000.000	734.400.000	(894.400.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(34.330.348.181)	-	(34.330.348.181)
Điều chuyển cho các chi nhánh	-	(980.000.000)	9.008.047.191	-	8.028.047.191
Số cuối năm	27.619.704.604	46.189.839.720	398.470.722.644	1.755.103.596	474.035.370.564
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	9.527.442.844	29.678.619.734	285.922.086.488	1.200.559.960	326.328.709.026
Chờ thanh lý	9.607.479.385	-	-	-	9.607.479.385
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số đầu năm	(21.119.411.881)	(32.721.135.217)	(328.962.426.122)	(1.891.610.704)	(384.694.583.924)
Khấu hao trong năm	(1.791.577.029)	(2.239.816.243)	(10.612.030.253)	(168.054.214)	(14.811.477.739)
Phân loại lại	-	(48.888.884)	(413.100.000)	461.988.884	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	34.230.130.465	-	34.230.130.465
Điều chuyển cho các chi nhánh	-	980.000.000	(10.756.532.866)	-	(9.776.532.866)
Số cuối năm	(22.910.988.910)	(34.029.840.344)	(316.513.958.776)	(1.597.676.034)	(375.052.464.064)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	6.500.292.723	13.940.704.503	59.728.997.512	757.892.892	80.927.887.630
Số cuối năm	4.708.715.694	12.159.999.376	81.956.763.868	157.427.562	98.982.906.500

Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải với giá trị còn lại là VND 31.158.807.635 làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.859.191.181</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	(3.027.857.434)
Khấu hao trong năm	<u>(5.190.612.744)</u>
Số cuối năm	<u>(8.218.470.178)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>74.831.333.747</u>
Số cuối năm	<u>69.640.721.003</u>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	7.552.136.460	2.130.296.323	9.682.432.783
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	<u>1.875.875.000</u>	<u>1.875.875.000</u>
Số cuối năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>4.006.171.323</u>	<u>11.558.307.783</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.946.115.073	1.946.115.073
<i>Chờ thanh lý</i>	<u>7.552.136.460</u>	-	<u>7.552.136.460</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	-	(1.934.324.802)	(1.934.324.802)
Hao mòn trong năm	-	<u>(180.847.468)</u>	<u>(180.847.468)</u>
Số cuối năm	-	<u>(2.115.172.270)</u>	<u>(2.115.172.270)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>195.971.521</u>	<u>7.748.107.981</u>
Số cuối năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>1.890.999.053</u>	<u>9.443.135.513</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo, nâng cấp văn phòng	15.339.404.809	-
Chi phí cải tạo, nâng cấp kho bãi	7.104.600.000	4.019.640.000
Chi phí sửa chữa	884.793.370	-
Phần mềm IBOM	-	840.040.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.328.798.179</u></b>	<b><u>4.859.680.000</u></b>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	VND			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex (i)	Vận tải	51	<u>816.000.000</u>	51	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex (“BNX-Vietranstimex”) đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.862.964.436</b>	<b>8.585.109.825</b>
Chi phí sửa chữa	976.109.680	1.854.308.081
Chi phí công cụ dụng cụ	487.702.596	1.720.482.207
Chi phí bảo hiểm	19.049.119	296.704.264
Chi phí thuê đất	-	4.090.909.091
Chi phí khác	380.103.041	622.706.182
<b>Dài hạn</b>	<b>19.770.831.062</b>	<b>21.098.143.530</b>
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	15.173.740.968	15.753.554.438
Chi phí thuê đất	2.220.633.805	2.290.028.617
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.021.500.139	2.649.630.661
Khác	354.956.150	404.929.814
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.633.795.498</u></b>	<b><u>29.683.253.355</u></b>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	33.533.294.441	55.670.302.886
<i>Công ty TNHH Vận Tải - Xây Dựng - Thương</i>		
<i>Mại và Dịch vụ Trúc Minh</i>	7.083.855.620	1.228.166.679
<i>Công ty Cổ phần Công trình Quốc tế Taupo</i>	5.952.800.000	-
<i>Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thanh Trung</i>	2.744.825.190	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Huỳnh Phong</i>	2.419.621.321	-
<i>Công ty Cổ phần Đông Hải 27-7</i>	1.754.390.707	1.754.390.707
<i>Khác</i>	13.577.801.603	52.687.745.500
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	4.650.604.224	1.724.622.075
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.183.898.665</u></b>	<b><u>57.394.924.961</u></b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Khang Nguyên	1.323.291.788	-
Công ty CP - Tổng công ty Cơ Khí Xây Dựng Thăng Long	349.894.546	-
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	-	14.919.463.681
Khác	1.425.354.863	1.989.301.057
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.098.541.197</u></b>	<b><u>16.908.764.738</u></b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(8.291.154.721)	24.816.709.989	(23.713.731.380)	(7.188.176.112)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.849.340	1.141.586.763	(1.897.599.376)	(225.163.273)
Thuế thu nhập cá nhân	124.401.185	2.940.994.524	(2.947.509.049)	117.886.660
Thuế xuất nhập khẩu	(771.904.886)	(174.436.686)	-	(946.341.572)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(8.407.809.082)</u></b>	<b><u>28.724.854.590</u></b>	<b><u>(28.558.839.805)</u></b>	<b><u>(8.241.794.297)</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	9.063.059.607	715.206.195	(1.418.584.845)	8.359.680.957
<i>Phải trả</i>	655.250.525	29.440.060.785	(29.977.424.650)	117.886.660



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thầu phụ	4.417.643.794	23.129.042.739
Chi phí lương	557.770.639	3.772.567.180
Khác	635.287.611	277.761.211
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.610.702.044</b>	<b>27.179.371.130</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	-	1.365.499.979
<i>Phải trả bên khác</i>	5.610.702.044	25.813.871.151

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.520.804.274</b>	<b>5.648.650.879</b>
Chi phí lãi vay	1.194.807.489	253.628.310
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Nhận ký quỹ, ký cược	200.000.000	3.200.000.000
Kinh phí công đoàn	16.622.079	36.744.105
Khác	1.535.905.930	1.584.809.688
<b>Dài hạn</b>	<b>400.000.000</b>	-
Nhận ký quỹ, ký cược	400.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.920.804.274</b>	<b>5.648.650.879</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	2.021.207.712	1.080.028.533
<i>Phải trả bên khác</i>	1.899.596.562	4.568.622.346

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm	Nhận vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.764.850.336</b>	<b>194.060.952.954</b>	<b>(141.658.021.708)</b>	<b>17.347.781.596</b>	<b>103.515.563.178</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	18.921.833.035	136.060.952.954	(118.815.004.407)	-	36.167.781.582
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.1)	-	58.000.000.000	(8.000.000.000)	-	50.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	2.223.377.301	-	(2.223.377.301)	7.108.501.596	7.108.501.596
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4)	12.619.640.000	-	(12.619.640.000)	10.239.280.000	10.239.280.000
<b>Dài hạn</b>	<b>44.496.907.056</b>	<b>5.877.915.643</b>	<b>(615.489.534)</b>	<b>(17.347.781.596)</b>	<b>32.411.551.569</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	18.898.707.056	5.877.915.643	(615.489.534)	(7.108.501.596)	17.052.631.569
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.4)	25.598.200.000	-	-	(10.239.280.000)	15.358.920.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.261.757.392</b>	<b>199.938.868.597</b>	<b>(142.273.511.242)</b>	<b>-</b>	<b>135.927.114.747</b>

**21.1 Vay bên liên quan**

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động từ Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, công ty mẹ của Công ty (Thuyết minh số 31), chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	50.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023	7,24	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.2 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	<u>36.167.781.582</u>	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2023 đến ngày 16 tháng 6 năm 2023	4,1 – 8,2	Thư bảo lãnh ngân hàng do Công ty Cổ phần Logistic Miền Nam, công ty mẹ, phát hành với hạn mức tín dụng là 56.000.000.000 VND (Thuyết minh số 31)

**21.3 Vay ngân hàng dài hạn**

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	<u>24.161.133.165</u>	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	5,75	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10) Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức 27.000.000.000 VND (Thuyết minh số 31)

Trong đó:

Dài hạn đến hạn trả	7.108.501.596
Dài hạn	17.052.631.569

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.4 Nợ thuế tài chính**

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>					
Đến 1 năm	11.811.556.510	1.572.276.510	14.970.612.737	2.350.972.737	12.619.640.000
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>					
Trên 1 đến 5 năm	16.146.208.421	787.288.421	27.957.764.931	2.359.564.931	25.598.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.957.764.931</b>	<b>2.359.564.931</b>	<b>42.928.377.668</b>	<b>4.710.537.668</b>	<b>38.217.840.000</b>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	16.673.415.925	247.006.291.773
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.248.193.341	12.248.193.341
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>28.921.609.266</u>	<u>259.254.485.114</u>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	28.921.609.266	259.254.485.114
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.232.394.290	6.232.394.290
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(392.281.655)	(392.281.655)
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>34.761.721.901</u>	<u>265.094.597.749</u>



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	270.932.747.690	578.532.912.543
Doanh thu cho thuê	7.753.190.841	39.010.466.479
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>278.685.938.531</u></b>	<b><u>617.543.379.022</u></b>

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	685.455.637	53.119.075
Lãi tiền gửi	224.077.382	35.233.283
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>909.533.019</u></b>	<b><u>88.352.358</u></b>

**24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn của dịch vụ vận tải	249.159.622.357	537.152.596.669
Giá vốn cho thuê	4.216.414.995	11.232.014.723
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>253.376.037.352</u></b>	<b><u>548.384.611.392</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	6.712.088.021	4.881.128.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.170.793	178.872.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.721.258.814</u></b>	<b><u>5.060.001.334</u></b>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.509.668.767	10.371.920.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.845.000	264.062.891
Chi phí khác bằng tiền	681.421.794	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.370.935.561</u></b>	<b><u>10.635.983.260</u></b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	17.423.342.791	16.098.563.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.204.044.697	12.645.763.842
Dự phòng phải thu khó đòi	3.222.026.198	5.549.060.660
Chi phí khấu hao và hao mòn	748.424.966	1.933.864.443
Chi phí đồ dùng văn phòng	581.494.480	871.832.292
Khác	1.141.408.864	590.957.979
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.320.741.996</u></b>	<b><u>37.690.043.116</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	203.154.906.638	475.098.623.847
Chi phí nhân viên	43.864.185.296	58.893.471.348
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	20.182.937.951	14.359.785.943
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	12.071.855.130	21.691.920.750
Chi phí dự phòng	3.222.026.198	11.040.901.223
Chi phí khác	5.571.803.696	15.625.934.657
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>288.067.714.909</u></b>	<b><u>596.710.637.768</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>26.377.377.098</b>	<b>809.117.959</b>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.010.415.934	491.818.247
Thu tiền phạt, bồi thường	950.388.477	-
Thu nhập khác	416.572.687	317.299.712
<b>Chi phí khác</b>	<b>(3.320.481.102)</b>	<b>(682.363.840)</b>
Chi phí nộp phạt	(3.031.118.297)	(338.134.702)
Chi phí khác	(289.362.805)	(344.229.138)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>23.056.895.996</u></b>	<b><u>126.754.119</u></b>

## 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Trụ sở chính sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	1.141.586.763	4.075.180.749
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	-	312.123.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.141.586.763	4.387.304.641
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	489.412.770	(647.651.585)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.630.999.533</u></b>	<b><u>3.739.653.056</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>7.863.393.823</u></b>	<b><u>15.987.846.397</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	1.572.678.765	3.197.569.279
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	168.917.363	238.631.725
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	-	312.123.892
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	(110.596.595)	(8.671.840)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>1.630.999.533</u></b>	<b><u>3.739.653.056</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính. Thu nhập chịu thuế của Trụ sở chính khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Trụ sở chính được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Trụ sở chính đã ghi nhận khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	(273.868.238)
Chi phí lãi vay theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	608.955.343	-	608.955.343	(176.848.290)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.098.368.113	(1.098.368.113)	1.098.368.113
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>608.955.343</b>	<b>1.098.368.113</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>(489.412.770)</b>	<b>647.651.585</b>

**30.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)	VND		
			Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022	Chi phí lãi vay không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2022
2022	2027	3.044.776.714	-	-	3.044.776.714

(\*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận Số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Trụ sở chính có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Trụ sở chính với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Sử dụng dịch vụ	181.296.293	31.482.727
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	148.869.937	67.054.771
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (*)	Công ty mẹ	Vay	58.000.000.000	49.500.000.000
		Thuê văn phòng	1.179.881.976	1.029.917.892
		Chi phí lãi vay	941.179.179	1.474.283.014
		Sử dụng dịch vụ	9.555.955	-
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý tài sản cố định	15.110.633.650	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.263.783.300	6.756.000.000
		Thuê nhà kho	94.500.000	-
		Thuê xe	70.611.111	3.973.358.002
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	22.789.385.455
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	84.668.370	1.304.545
		Vay	-	29.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	168.077.397
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	35.000.000

(\*) Trong năm, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam đã phát hành hai (2) chứng thư bảo lãnh ngân hàng với hạn mức lần lượt là 56.000.000.000 VND và 27.000.000.000 VND để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý tài sản cố định	16.319.484.340	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	9.210.166	19.480.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý TSCĐ	-	38.452.423
			<b>16.328.694.506</b>	<b>57.932.423</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	8.558.160	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	109.019.336	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	-	1.650.000
			<b>109.019.336</b>	<b>1.650.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	3.352.803.630	1.724.622.075
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	1.297.800.594	-
			<b>4.650.604.224</b>	<b>1.724.622.075</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Sử dụng dịch vụ	-	115.499.979
			<b>-</b>	<b>1.365.499.979</b>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –  
Trụ sở chính

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</b>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	1.194.807.489	253.628.310
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi trả hộ	10.400.223	10.400.223
			<b>2.021.207.712</b>	<b>1.080.028.533</b>

**Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)**

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>
----------------------------------	------------	-----	-----------------------	----------

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

VND				
Tên	Chức vụ	Thu nhập		
		Năm nay	Năm trước	
<b>Hội đồng Quản trị</b>				
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch	233.011.035	132.000.000	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	162.408.827	84.000.000	
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	162.408.827	60.000.000	
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	75.903.310	-	
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT trước đây	-	24.000.000	
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban từ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2022	74.685.919	72.000.000	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	73.252.759	48.000.000	
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022	23.252.759	48.000.000	
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022	38.409.091	-	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>				
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	<u>1.715.620.000</u>	<u>1.219.500.000</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>2.558.952.527</u></b>	<b><u>1.687.500.000</u></b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

#### *Công ty là bên đi thuê*

Trụ sở chính hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.669.593.762	8.781.029.168
Từ 2 đến 5 năm	2.360.164.520	4.038.585.573
Trên 5 năm	6.905.083.748	7.472.624.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.934.842.030</b>	<b>20.292.239.619</b>

#### *Công ty là bên cho thuê*

Trụ sở chính hiện đang cho thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.300.000.000	1.092.042.464
Từ 2 đến 5 năm	5.400.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.700.000.000</b>	<b>1.092.042.464</b>

### 33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- United States dollar (USD)	10.437,83	33.045,11

### 34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

  
Phạm Thanh Huyền  
Người lập

  
Nguyễn Bửu Thanh Loan  
Kế toán trưởng

  
Bùi Quang Liên  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023